

Số: 31 /2025/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

## 12. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02183840146; Fax: 02183840148
- Email: [Viwasupco@gmail.com](mailto:Viwasupco@gmail.com)
- Website: [Viwasupco.com.vn](http://Viwasupco.com.vn)

## 2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý IV năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: [viwasupco.com.vn](http://viwasupco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

**Tài liệu đính kèm:** *W*

- BCTC Quý IV/2024

- Văn bản giải trình số

31./2025/CV-VIWASUPCO.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Xuân Quý*

V/v: Giải trình LNST lỗ trong kỳ và chênh  
lệch thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ  
năm trước

Hòa Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

- Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ trụ sở chính: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: 0218 3840 146 Fax: 0218 3840 148

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2024 lỗ trong kỳ và chênh lệch thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2024 là : (-38.698.989.789) đồng lợi nhuận giảm 2.294,84% so với cùng kỳ năm 2023 (tương đương 37.083.057.076).

Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận là do:

- Công ty đã hoàn thành và đưa vào vận hành một số hạng mục của công trình dẫn đến khấu hao TSCĐ tăng so với cùng kỳ năm trước, chi phí lãi vay cũng tăng so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí quản lý tăng 27.048.923.157 đồng do tăng chi phí nguyên vật liệu, chi phí mua ngoài, Chi phí bằng tiền khác tăng so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí khác tăng 7.273.025.530 đồng do các khoản điều chỉnh đầu vào của dự án theo biên bản của kiểm toán nhà nước.

Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 bị lỗ và lợi nhuận giảm với tỷ lệ 2.294,84 % so với cùng kỳ năm trước tương ứng với số tiền là: **37.083.057.076** đồng

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI  
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Quý

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại:

Fax:

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2024



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-25
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-25



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>388.915.310.785</b>	<b>252.766.170.402</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>48.756.867.855</b>	<b>34.775.642.122</b>
111	1. Tiền		48.756.867.855	34.775.642.122
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>6.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn		6.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>238.200.016.241</b>	<b>136.076.616.004</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	108.889.946.419	105.298.509.621
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	55.924.519.716	10.498.193.032
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	73.385.550.106	20.279.913.351
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>31.516.258.490</b>	<b>23.172.812.188</b>
141	1. Hàng tồn kho		35.024.484.595	24.449.860.489
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.508.226.105)	(1.277.048.301)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>64.442.168.199</b>	<b>58.741.100.088</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	84.029.157	2.744.396
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		64.358.139.042	58.738.355.692
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.478.164.213.636</b>	<b>3.424.603.575.644</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>164.838.000</b>	<b>167.142.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	164.838.000	167.142.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.073.218.438.908</b>	<b>3.252.708.082.448</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.073.218.438.908	3.252.708.082.448
222	- Nguyên giá		4.910.650.076.083	4.849.714.636.384
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.837.431.637.175)	(1.597.006.553.936)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>268.847.086.960</b>	<b>38.799.649.862</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	268.847.086.960	38.799.649.862
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	10	<b>122.509.325.759</b>	<b>122.509.325.759</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.859.325.759	120.859.325.759
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.650.000.000	1.650.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.424.524.009</b>	<b>10.419.375.575</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.590.020.319	5.107.380.970
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.834.503.690	5.311.994.605
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.867.079.524.421</b>	<b>3.677.369.746.046</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.661.456.496.223</b>	<b>2.378.203.328.931</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>284.311.912.484</b>	<b>192.786.947.111</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	44.506.825.736	36.648.219.557
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.412.600.421	11.919.460.604
314	3. Phải trả người lao động		11.596.844.215	9.556.376.998
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	22.379.982.299	36.087.851.668
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.675.380.635	1.469.323.700
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	193.361.196.201	96.726.631.607
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	379.082.977	379.082.977
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.377.144.583.739</b>	<b>2.185.416.381.820</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	12	-	122.882.473.158
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.377.144.583.739	2.062.533.908.662
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.205.623.028.198</b>	<b>1.299.166.417.115</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>1.205.623.028.198</b>	<b>1.299.166.417.115</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		453.420.902.154	546.964.291.071
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		546.964.291.071	512.919.445.792
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(93.543.388.917)	34.044.845.279
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.867.079.524.421</b>	<b>3.677.369.746.046</b>

104  
TY  
ÂN  
SẠC  
ĐÀ  
HÒA

Nguyễn Minh Đức  
Người lập

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	164.291.794.674	155.081.911.277	594.399.968.012	573.502.579.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.291.794.674	155.081.911.277	594.399.968.012	573.502.579.532
11	4. Giá vốn hàng bán	21	115.048.244.152	112.457.032.280	451.371.885.008	391.518.804.496
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.243.550.522	42.624.878.997	143.028.083.004	181.983.775.036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	140.394.008	35.983.968	6.125.590.924	5.977.768.761
22	7. Chi phí tài chính	23	39.703.210.627	30.001.045.097	154.430.351.944	104.066.232.491
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>39.703.210.627</i>	<i>29.890.153.697</i>	<i>154.430.351.944</i>	<i>103.893.723.831</i>
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41.096.978.162	14.048.055.005	80.963.934.871	44.825.877.514
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.416.244.259)	(1.388.237.137)	(86.240.612.887)	39.069.433.792
31	12. Thu nhập khác		-	-	-	15.272.727
32	13. Chi phí khác	26	7.282.745.530	9.720.000	7.302.776.030	525.801.855
40	14. Lợi nhuận khác		(7.282.745.530)	(9.720.000)	(7.302.776.030)	(510.529.128)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(38.698.989.789)	(1.397.957.137)	(93.543.388.917)	38.558.904.664
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	-	217.975.576	-	4.514.059.385
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(38.698.989.789)	(1.615.932.713)	(93.543.388.917)	34.044.845.279
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(516)	(22)	(1.247)	454

Nguyễn Minh Đức  
Người lập

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc  
Hòa Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(93.543.388.917)</b>	<b>38.558.904.664</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		240.425.083.239	160.829.628.950
03	- Các khoản dự phòng		2.231.177.804	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.125.590.924)	(5.993.041.488)
06	- Chi phí lãi vay		154.430.351.944	103.893.723.831
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>297.417.633.146</b>	<b>297.289.215.957</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(56.093.490.352)	47.494.522.638
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.097.133.191)	1.676.564.878
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(122.514.779.887)	61.514.919.417
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.563.924.110)	(1.492.158.581)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(158.393.585.051)	(98.379.663.602)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.514.059.385)	(6.871.148.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(23.500.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(54.759.338.830)</b>	<b>301.208.752.707</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(342.630.266.032)	(1.215.085.278.034)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	15.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(1.650.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.125.590.924	5.977.768.761
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(342.504.675.108)</b>	<b>(1.210.742.236.546)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		606.414.240.628	1.448.372.071.340
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(195.169.000.957)	(467.481.002.980)
36	3. Cô tức, lợi nhuận đã tra cho chủ sở hữu			(74.950.243.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>411.245.239.671</i>	<i>905.940.825.360</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.981.225.733	(3.592.658.479)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.775.642.122	38.368.300.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>48.756.867.855</u>	<u>34.775.642.122</u>

Nguyễn Minh Đức  
Người lập

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2025

0031  
ÔNG  
CỔ PH  
NƯỚC  
SÔNG  
ĐÀ  
NH -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành đề đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

### 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

### 2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .





**2.7 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**2.8 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.



## 2.11 . Các khoản đầu tư

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

## 2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10164  
GT  
H  
ỐC SẠ  
Đ  
T. H

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



## 2.18 . Thuế

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.





3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	889.283.479	2.265.949.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.867.584.376	32.509.692.152
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>48.756.867.855</b>	<b>34.775.642.122</b>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	99.743.965.519	98.578.442.631
- Công ty cổ phần Viwaco	58.514.652.531	62.638.285.518
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	19.042.100.942	16.151.467.060
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất	6.763.370.010	6.888.249.396
- Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức	7.695.891.000	6.329.100.645
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.727.951.036	6.571.340.012
Phải thu từ các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	9.145.980.900	6.720.066.990
	<b>108.889.946.419</b>	<b>105.298.509.621</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	55.924.519.716	10.498.193.032
- Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Bảo Anh	-	5.512.045.807
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51.647.389.235	-
- Các khoản trả trước khác	4.277.130.481	4.986.147.225
	<b>55.924.519.716</b>	<b>10.498.193.032</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	73.212.012.192	-	20.106.993.600	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	173.537.914	-	172.919.751	-
	<b>73.385.550.106</b>	<b>-</b>	<b>20.279.913.351</b>	<b>-</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a				
Nguyên liệu, vật liệu	34.522.613.392	(3.508.226.105)	23.930.521.522	(1.277.048.301)
Công cụ, dụng cụ	501.871.203	-	519.338.967	-
b				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.834.503.690	-	5.311.994.605	-
	<u>39.858.988.285</u>	<u>(3.508.226.105)</u>	<u>29.761.855.094</u>	<u>(1.277.048.301)</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	268.519.714.263	34.912.141.193
- Các dự án khác	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	327.372.697	3.887.508.669
	<u>268.847.086.960</u>	<u>38.799.649.862</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ**

**Báo cáo tài chính**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 4/2024

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
NG0 Số dư đầu năm	4.497.940.335.407	330.161.931.911	19.027.596.364	2.584.772.702	4.849.714.636.384
NG1 - Mua trong kỳ	-	-	-	156.540.000	156.540.000
NG2 - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	829.491.667	-	59.949.408.032	-	60.778.899.699
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.498.769.827.074</b>	<b>330.161.931.911</b>	<b>78.977.004.396</b>	<b>2.741.312.702</b>	<b>4.910.650.076.083</b>
<i>Trong đó:</i>					
NG9 - Đã khấu hao hết	439.100.715.624	135.836.794.690	8.714.841.817	2.207.712.248	583.142.504.835
<b>HM0 Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
HM0 Số dư đầu năm	1.395.151.000.282	184.391.967.264	15.107.670.501	2.355.915.889	1.597.006.553.936
HM1 - Khấu hao trong kỳ	215.789.749.829	21.521.307.903	2.981.890.355	132.135.152	240.425.083.239
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.610.940.750.111</b>	<b>205.913.275.167</b>	<b>18.089.560.856</b>	<b>2.488.051.041</b>	<b>1.837.431.637.175</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.102.789.335.125	145.769.964.647	3.919.925.863	228.856.813	3.252.708.082.448
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.887.829.076.963</b>	<b>124.248.656.744</b>	<b>60.887.443.540</b>	<b>253.261.661</b>	<b>3.073.218.438.908</b>







11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	84.029.157	2.744.396
	<b>84.029.157</b>	<b>2.744.396</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	800.796.281	716.441.262
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.789.224.038	4.390.939.708
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<b>8.590.020.319</b>	<b>5.107.380.970</b>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	44.506.825.736	44.506.825.736	36.648.219.557	36.648.219.557
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại	3.300.545.944	3.300.545.944	2.164.314.816	2.164.314.816
- Công ty điện lực Hòa Bình - Điện lực Thành phố Hòa Bình	2.980.779.686	2.980.779.686	2.578.594.917	2.578.594.917
- Công ty CP LICOGI 16	313.775.274	313.775.274	313.775.274	313.775.274
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	8.257.429.719	8.257.429.719	3.204.182.798	3.204.182.798
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt	7.389.800.000	7.389.800.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	22.264.495.113	22.264.495.113	28.387.351.752	28.387.351.752
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	-	-	-	-
	<b>44.506.825.736</b>	<b>44.506.825.736</b>	<b>36.648.219.557</b>	<b>36.648.219.557</b>
<b>Dài hạn</b>				
Phải trả người bán	-	-	122.882.473.158	122.882.473.158
- TCTĐT Nước và môi trường Việt	-	-	93.257.429.719	93.257.429.719
Công ty Cổ phần Vivaseen 3	-	-	14.015.933.603	14.015.933.603
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	15.609.109.836	15.609.109.836
	-	-	<b>122.882.473.158</b>	<b>122.882.473.158</b>

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	31.340.253.866	(31.340.253.866)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.514.059.385	-	(1.514.059.385)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	173.757.461	1.408.813.826	(1.463.447.163)	119.124.124
Thuế Tài nguyên	587.293.224	5.966.489.173	(5.951.484.107)	602.298.290
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	19.507.323	(19.507.323)	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.644.350.534	11.336.482.661	(19.289.655.188)	1.691.178.007
	<b>11.919.460.604</b>	<b>50.071.546.849</b>	<b>(59.578.407.032)</b>	<b>2.412.600.421</b>

## 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	19.017.452.408	15.054.219.301
- Chi phí khảo sát, tư vấn dự án	3.355.851.564	17.277.760.303
- Chi phí phải trả khác	6.678.327	3.755.872.064
	<b>22.379.982.299</b>	<b>36.087.851.668</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	22.379.982.299	36.087.851.668

## 15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	303.214.868	167.219.164
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	370.152.500	370.152.500
- Thù lao HĐQT và lương BKS	360.000.000	360.000.000
- Quỹ đóng góp phúc lợi	455.830.000	455.830.000
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.881.923	116.122.036
	<b>9.675.380.635</b>	<b>1.469.323.700</b>

## 16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	379.082.977	402.582.977
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	(10.500.000)
Số dư cuối kỳ	<b>379.082.977</b>	<b>392.082.977</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính  
Quý 4/2024

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**17 . VAY**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>69.813.609.419</b>	<b>69.813.609.419</b>	<b>179.983.180.512</b>	<b>156.051.258.931</b>	<b>93.745.531.000</b>	<b>93.745.531.000</b>
- Vay ngân hàng	69.813.609.419	69.813.609.419	179.983.180.512	156.051.258.931	93.745.531.000	93.745.531.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>26.913.022.188</b>	<b>26.913.022.188</b>	<b>111.820.385.039</b>	<b>39.117.742.026</b>	<b>99.615.665.201</b>	<b>99.615.665.201</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	26.913.022.188	26.913.022.188	111.820.385.039	39.117.742.026	99.615.665.201	99.615.665.201
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-
	<b>96.726.631.607</b>	<b>96.726.631.607</b>	<b>291.803.565.551</b>	<b>195.169.000.957</b>	<b>193.361.196.201</b>	<b>193.361.196.201</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	2.062.533.908.662	2.062.533.908.662	426.431.060.116	111.820.385.039	2.377.144.583.739	2.377.144.583.739
VDH2 - Vay tổ chức						
	<b>2.062.533.908.662</b>	<b>2.062.533.908.662</b>	<b>426.431.060.116</b>	<b>111.820.385.039</b>	<b>2.377.144.583.739</b>	<b>2.377.144.583.739</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**Báo cáo tài chính**  
Quý 4/2024

**17 . VAY**

**17.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%) / năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	VND 65.398.602.393	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn theo từng khoản vay	6,5-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	28.346.928.607	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn	6,5%	Phương tiện vận tải
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>93.745.531.000</b>			

**2**

**Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%) / năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND 2.431.314.793.688	Kỳ hạn vay 216 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy	45.445.455.252	Kỳ hạn vay 216 tháng. Thời gian ân hạn thanh toán gốc của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (5/2/2016). Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất = lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.476.760.248.940</b>			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 99.615.665.201  
- Vay dài hạn 2.377.144.583.739



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính

Quý 4/2024

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2023</i>				
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	34.044.845.279	34.044.845.279
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	621.964.291.071	1.374.166.417.115
<i>Năm 2024</i>				
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	546.964.291.071	1.299.166.417.115
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	(93.543.388.917)	(93.543.388.917)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	453.420.902.154	1.205.623.028.198



18.2 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(93.543.388.917)	38.558.904.664
Các khoản điều chỉnh tăng	2.027.124.334	2.553.533.683
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước</i>		
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	2.027.124.334	2.553.533.683
Các khoản điều chỉnh giảm	(589.034.250)	(294.029.625)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN</i>	(589.034.250)	(294.029.625)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(9.354.338.892)	1.930.136.241
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 10%</i>	(93.543.388.917)	43.820.157
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>		38.515.084.507
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>4.189.640.299</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.514.059.385	3.871.148.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.514.059.385)	(3.873.304.558)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.187.483.741</b>

Xóm Vật Lai, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 4/2024

## 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	164.291.794.674	155.081.911.277	594.399.968.012	573.502.579.532
Doanh thu xây lắp	-	-	-	-
	<b>164.291.794.674</b>	<b>155.081.911.277</b>	<b>594.399.968.012</b>	<b>573.502.579.532</b>

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	115.048.244.152	112.457.032.280	451.371.885.008	391.518.804.496
Giá vốn xây lắp	-	-	-	-
	<b>115.048.244.152</b>	<b>112.457.032.280</b>	<b>451.371.885.008</b>	<b>391.518.804.496</b>

## 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	140.394.008	35.983.968	235.248.424	97.176.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	5.890.342.500	5.880.592.500
	<b>140.394.008</b>	<b>35.983.968</b>	<b>6.125.590.924</b>	<b>5.977.768.761</b>

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	39.703.210.627	29.890.153.697	154.430.351.944	103.893.723.831
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	-	110.891.400	-	172.508.660
	<b>39.703.210.627</b>	<b>30.001.045.097</b>	<b>154.430.351.944</b>	<b>104.066.232.491</b>

## 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.901.388.394	60.301.083	3.105.779.308	373.796.999
Chi phí nhân công	2.588.254.847	3.021.434.543	19.296.402.243	18.166.425.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.159.837	795.234.471	3.196.253.182	3.097.066.852
Thuế, phí, lệ phí	52.032.365	46.074.351	222.033.261	181.555.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.902.869.922	1.459.591.390	6.524.809.692	5.038.185.626
Chi phí khác bằng tiền	32.853.272.797	8.665.419.167	48.618.657.185	17.968.847.109
	<b>41.096.978.162</b>	<b>14.048.055.005</b>	<b>80.963.934.871</b>	<b>44.825.877.514</b>

0310  
 NG 1  
 PHÍ  
 NƯỚC  
 NG 1  
 H - T

Xã Mát Lài, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 4/2024

## 26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-	-	481.800.000
Chi phí khác	7.282.745.530	9.720.000	7.302.776.030	44.001.855
	<u>7.282.745.530</u>	<u>9.720.000</u>	<u>7.302.776.030</u>	<u>525.801.855</u>

## 27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(38.698.989.789)	(1.615.932.713)	(93.543.388.917)	34.044.845.279
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Có tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(38.698.989.789)	(1.615.932.713)	(93.543.388.917)	34.044.845.279
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>(516)</u>	<u>(22)</u>	<u>(1.247)</u>	<u>454</u>

## 28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.271.555.487	8.357.577.883	69.846.548.544	26.707.121.035
Chi phí nhân công	9.193.465.684	5.813.712.206	45.558.244.760	37.732.428.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.787.760.798	56.917.817.659	240.425.083.239	160.829.628.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.934.974.999	45.957.751.667	109.031.193.316	109.744.661.032
Chi phí khác bằng tiền	34.957.465.346	9.458.227.870	67.474.750.020	101.330.842.993
	<u>156.145.222.314</u>	<u>126.505.087.285</u>	<u>532.335.819.879</u>	<u>436.344.682.010</u>



**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội	<i>Cùng công ty mẹ</i>	bán hàng hóa	30.712.296.000	33.302.256.003

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội	<i>Cùng công ty mẹ</i>	Bán hàng	9.145.980.900	20.555.742.279
			<u>9.145.980.900</u>	<u>20.555.742.279</u>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**


	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	6.021.026.516	6.031.589.770

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.

  
 Nguyễn Minh Đức  
 Người lập

  
 Đào Gia Thắng  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Xuân Quý  
 Tổng Giám đốc  
 Hòa Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2025